

Bản án số: 132/2017/DS-ST

Ngày: 26-9-2017

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tất Linh - Hội nông dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre;
2. Bà Huỳnh Thị Kim Trúc Ly - Huyện Đoàn huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2016/TLST - DS ngày 27 tháng 10 năm 2016 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2017/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Đặng Văn M, sinh năm 1932; Có mặt
- Bà Đặng Thị S, sinh năm 1972;
- Bà Đặng Thị B, sinh năm 1974;
- Bà Đặng Thị H, sinh năm 1977;
- Anh Đặng Hoàng T, sinh năm 1983;
- Bà Lê Thị L, sinh năm 1971;
- Anh Đặng Lê M Q, sinh năm 1993;
- Chị Đặng Lê Thị Trúc L, sinh năm 1994;
- Anh Đặng Lê Trường A, sinh năm 2003; (người đại diện theo pháp luật cho Đặng Lê Trường A là bà Lê Thị L).

Cùng nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà Đặng Thị S, Đặng Thị B, Đặng Thị H, Lê Thị L , anh Đặng Hoàng T, Đặng Lê M Q và chị Đặng Lê Thị Trúc L ủy quyền cho ông Đặng Văn M tham gia tố tụng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Văn M là ông Lê Châu T - Luật gia, Hội viên Hội Luật gia tỉnh Bến Tre. Có mặt

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn K, sinh năm 1945; Có mặt

- Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1959; Có mặt

Cùng nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Trung B, sinh năm 1984; Vắng có yêu cầu xét xử vắng mặt

- Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1977; Vắng có yêu cầu xét xử vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982; Vắng có yêu cầu xét xử vắng mặt

Cùng nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác là ông Đặng Văn M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Ông M là chủ sử dụng phần đất có diện tích 6.995 m² thuộc các thửa 1516, 1519, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 104, tờ bản đồ số 5); tọa lạc tại: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 20/7/1998 cho hộ Đặng Văn M. Giáp ranh với thửa 1519 là thửa 1522 của ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T. Trước đây, thửa 1522 thuộc quyền sử dụng của ông M, vào năm 1986 ông M đi Campuchia thăm con trai, vợ ông là bà Nguyễn Thị N ở nhà bán cho ông K 02 công đất ruộng (thửa 1522 hiện nay). Khi ông về thì bà N nói là có bán cho ông K 02 công đất nên ông cũng đồng ý ký tên vào giấy nhượng đất ruộng cho ông K vào năm 1993, từ đó ông K sử dụng thửa 1522 cho đến nay.

Ở phía đông của thửa 1519 thuộc quyền sử dụng của ông có một phần đất nhô ra (giống hình cựa gà) giáp với thửa 1522. Vào năm 1982 ông có trồng hai cây dừa trên phần đất này và sử dụng từ đó đến năm 2007 thì ông K tự ý đem 02 cây

dâu trồng trên phần đất này (trồng gần với 02 cây dừa mà ông đã trồng), ông không đồng ý cho ông K trồng và yêu cầu ông K phải dời hai cây dâu đi nơi khác nhưng ông K không thực hiện mà còn chiếm luôn phần đất này. Theo kết quả đo đạc, ông xác định phần đất ông K đã lấn chiếm của ông có diện tích $14,6 \text{ m}^2$ ($11,6 \text{ m}^2 + 3 \text{ m}^2$), bao gồm hai cây dừa trên đất, 02 cây dâu ông K trồng thì đã chết.

Ngoài ra, thửa 1519 của ông còn có cạnh giáp với thửa 1518 của ông K, ranh của hai thửa đất này là con mương diện tích 76 m^2 , toàn bộ con mương này là thuộc quyền sử dụng của ông. Vào năm 1986 ông K mượn bà N con mương này để nuôi cá, vì ông K là con cháu và gia đình ông chưa có nhu cầu sử dụng con mương nên ông cũng đồng ý cho ông K mượn, từ đó ông K đã sử dụng con mương đến nay, ông đã nhiều lần yêu cầu ông K trả lại con mương nhưng ông K không đồng ý.

Nay ông M và các nguyên đơn yêu cầu ông K, bà T trả lại phần đất có diện tích là $90,6 \text{ m}^2$ ($14,6 \text{ m}^2 + 76 \text{ m}^2$) thuộc một phần thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Theo đơn khởi kiện 16/9/2016 ông và các nguyên đơn yêu cầu ông K, bà T trả lại phần đất diện tích $171,6 \text{ m}^2$ nhưng qua đo đạc thực tế thì ông xác định phần đất bị lấn chiếm có diện tích $90,6 \text{ m}^2$ nên ông chỉ yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích $90,6 \text{ m}^2$ (Rút lại yêu cầu đối với phần diện tích 81 m^2).

Ông M đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 09/12/2016.

Ông M đồng ý với sơ đồ mô tả kết quả đo đạc thửa đất số 104-105, tờ bản đồ 5 xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 06/9/2017.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T trình bày:

Ông bà là chủ sử dụng phần đất có diện tích 1.985 m^2 thuộc thửa 1522, phần đất diện tích 5.725 m^2 thuộc thửa 1518 và phần đất diện tích 300 m^2 thuộc thửa 1517 cùng tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 105, tờ bản đồ số 5); tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đất được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/7/1998 cho hộ Nguyễn K.

Vào năm 1986 khi ông M đi Campuchia thì ở nhà bà Nguyễn Thị N bán trước cho ông, bà con mương chiều dài 38m, chiều ngang 03m với giá 01 chỉ vàng 24kara, việc mua bán không có làm giấy tờ. Sau đó khoảng vài tháng, bà N đã bán tiếp cho ông bà 02 công đất ruộng (thửa 1522) với giá là 12 chỉ vàng 24kara. Đến năm 1993, ông M từ Campuchia về, sau đó ông M cùng bà N có làm giấy nhượng đất ruộng đề ngày 29/10/1993 với nội dung ông M và bà N có bán cho ông K 02

công đất với giá 12 chỉ vàng 24kara để ông bà làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, đến năm 1994 đoàn đo đạc tiến hành đo đạc để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Khi đo đạc ông bà có xác định phần nương là phần tranh chấp hiện nay diện tích 76m² và toàn bộ thửa 1522 bao gồm phần đất hình cựa gà đang tranh chấp diện tích 14,6m² là thuộc thửa 1522 mà Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào năm 1998. Đối với 02 cây dừa, ông M đã trồng trên phần đất tranh chấp 14,6m² thì ông bà để cho ông M hưởng huê lợi đến năm 2007, từ năm 2007 ông bà có báo cho gia đình ông M để lấy lại hai cây dừa và gia đình ông M cũng đồng ý việc này. Đến năm 2010 bà N chết nên ông M tranh chấp, yêu cầu ông bà trả lại con nương và phần đất có hai cây dừa nhưng ông bà không đồng ý.

Sau khi nhận được GCNQSDĐ năm 1998 thì ông bà không có ý kiến gì vì GCNQSDĐ không có họa đồ nên không biết như thế nào, ông bà nghĩ cấp GCNQSDĐ như vậy là đúng rồi nên sử dụng cho đến nay.

Nay ông bà không đồng ý trả lại phần đất có diện tích là 90,6 m² theo yêu cầu của ông M và các nguyên đơn.

Ông, bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 09/12/2016.

Ông, bà đồng ý với sơ đồ mô tả kết quả đo đạc thửa đất số 104-105, tờ bản đồ 5 xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 06/9/2017.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N, anh Nguyễn Trung B và chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Phần đất thuộc thửa 1517, 1518, 1522 tờ bản đồ số 1; tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là thuộc sở hữu của ông K và bà T. Ông K và bà T được trọn quyền quyết định đối với các phần đất trên, các anh chị không có ý kiến gì về việc tranh chấp này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật qui định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Theo hai bên đương sự trình bày thì vợ ông M bán đất cho ông K, bà T vào năm 1986. Ông M thì cho rằng bà N chỉ có bán 2 công đất; ông K, bà T thì cho rằng bà N bán cho ông bà con nương hiện đang tranh chấp, sau đó bán tiếp cho ông bà 02 công đất bao gồm phần đất nhô ra hiện ông M đang tranh chấp. Bị đơn cung

cấp chứng cứ là “Giấy nhượng đất ruộng” nhưng nội dung không thể hiện kích thước, hình thể phần đất chuyển nhượng, ngoài ra bị đơn không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng M vợ ông M đã bán cho bị đơn 02 phần đất hiện đang tranh chấp. Các bên mua bán đất vào năm 1986 nhưng đến năm 1998 khi hai bên được cấp giấy CNQSDĐ thì không ai khiếu nại gì nên xác định giấy CNQSDĐ cấp cho các bên vào năm 1998 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại phần đất diện tích $14,6m^2$: Theo trích lục bản đồ địa chính thành lập năm 1995 (BL:198-199) của thửa đất 1519 và 1522 thì thửa đất 1519 của ông M có phần nhô ra về phía thửa 1522 của K, thửa đất 1522 của ông M có phần lõm vào, như vậy hình thể hai thửa đất khớp với nhau. Xét về hình thể thửa đất: căn cứ trích lục bản đồ địa chính năm 1995 và sơ đồ mô tả kết quả đo đạc của Tòa án (BL: 178) thì phần đất diện tích $14,6m^2$ ($11,6 + 3$) thuộc thửa 1519 thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn, do đó yêu cầu của các nguyên đơn buộc bị đơn trả lại diện tích đất $14,6m^2$ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại phần đất diện tích $76m^2$: Căn cứ trích lục bản đồ địa chính thành lập năm 1995 (BL:197,199) thì ranh giữa hai thửa đất 1518 và 1519, 1522 là một đường thẳng đến thửa đất 1522. Đối chiếu với kết quả đo đạc của Tòa án thì con mương thuộc thửa 1519 của ông M, nếu xác định con mương thuộc thửa 1518 thì ranh đất tạo ra không phải là đường thẳng nối đến thửa 1522 của ông K mà là đường gấp khúc, điều này không phù hợp với hình thể thửa đất đã cấp. Như vậy các nguyên đơn yêu cầu ông K, bà T trả lại con mương diện tích $76m^2$ là có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Buộc ông K, bà T trả lại cho các nguyên đơn phần đất diện tích $14,6m^2$ và $76m^2$ thuộc một phần thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Đây là vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, N vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N, anh Nguyễn Trung B và chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh N, anh B và chị T.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2016, các nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là $171,6\text{m}^2$. Tại phiên tòa, nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác là ông Đặng Văn M rút lại một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu ông K, bà T trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $90,6\text{m}^2$ (rút lại phần đất có diện tích 81m^2). Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. HĐXX đình chỉ xét xử yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 81m^2 .

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện:

Ông M là chủ sử dụng thửa số 1516, 1519, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 104, tờ bản đồ số 5); tọa lạc tại: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Giáp ranh với phần đất của ông M là thửa đất số 1517, 1518, 1522, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 105, tờ bản đồ số 5); tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre của ông Nguyễn K. Theo ông M, ranh đất trước đây giữa thửa 1519 với thửa 1522 là đường không thẳng có cạnh nhô qua phía thửa 1522 và ranh giữa thửa 1519 với thửa 1518 là con mương, toàn bộ con mương là thuộc thửa 1519 của ông; trong quá trình sử dụng đất vào năm 2007 ông K và bà T tự ý sử dụng lấn qua phần đất của ông có diện tích $90,6\text{m}^2$ ($14,6\text{m}^2 + 76\text{m}^2$). Phía ông K, bà T thì cho rằng ông bà sử dụng đúng phần đất của mình, không có lấn đất của ông M.

Căn cứ kết quả đo đạc được tiến hành ngày 09/12/2016 và sơ đồ mô tả kết quả đo đạc ngày 06/9/2017 thể hiện: Các bên tranh chấp hai phần đất, phần thứ nhất là phần đất nhô ra có diện tích $14,6\text{m}^2$ ($11,6\text{m}^2 + 3\text{m}^2$), phần thứ hai là phần con mương diện tích 76m^2 , tổng diện tích tranh chấp là $90,6\text{m}^2$. Nguyên đơn xác định ranh đất giữa hai bên là đường nối từ điểm số 4 đến điểm số 5, 6, 10, 8, 9, 1; bị đơn cho rằng ranh đất giữa hai bên là đường nối từ điểm số 4 đến điểm số 3, 2.

Phân tranh chấp thứ nhất: Là ranh đất giữa thửa 1519 với thửa 1522. Theo các nguyên đơn ranh đất giữa hai thửa trên là đường không thẳng và có phần nhô ra về phía thửa 1522, là đường nối từ điểm số 4 đến điểm số 5, 6, 10, 8; bị đơn cho rằng đường ranh đất giữa hai bên là đường thẳng nối từ điểm số 4 đến điểm số 3.

Xét thấy, thửa 1519 và thửa 1518, 1522 của hai bên đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1998. Theo trích lục họa đồ thửa đất 1519, 1522 thành lập năm 1995 để cấp GCNQSD đất cho ông M, ông K thì ranh giữa thửa 1519 với thửa 1522 là đường gấp khúc và có phần nhô ra về phía thửa 1522 chứ không phải là một đường thẳng. Đối chiếu với hiện trạng ranh đất thì ranh đất do nguyên đơn xác định có hình thể phù hợp so với bản đồ địa chính thành lập năm 1995. Mặt khác, ông K, bà T mua đất của ông M từ năm 1986, đến năm 1998 sau khi được cấp GCNQSDĐ ông K, bà T không có ý kiến khiếu nại gì. Trường hợp ông K, bà T không đồng ý với ranh đất thì ông bà phải thực hiện quyền khiếu nại của mình đối với kết quả đo đạc và việc cấp GCNQSDĐ hoặc quyền khởi kiện đối với ông M nhưng ông bà đã không khiếu nại, cũng như không khởi kiện. Từ cơ sở phân tích trên, HĐXX xác định ranh đất giữa thửa 1519 với thửa 1522 là đường nối từ điểm số 4 đến điểm số 5, 6, 10, 8; diện tích đất đang tranh chấp 14,6m² là thuộc thửa 1519 thuộc quyền sử dụng của ông M. Ngoài ra, trên phần đất 14,6m² này còn có hai cây dừa và một cây mai; hai bên thống nhất hai cây dừa là do ông M trồng, còn cây mai là mọc tự nhiên, không ai chăm sóc. Do đó, bị đơn phải có N vụ trả lại cho nguyên đơn hai cây dừa và một cây mai, nguyên đơn không phải bồi thường giá trị cây trồng trên đất.

Phân tranh chấp thứ hai: Là ranh đất giữa thửa 1519 với thửa 1518. Theo các nguyên đơn ranh đất giữa hai thửa trên là đường nối từ điểm số 8 đến điểm số 9, 1; bị đơn cho rằng đường ranh đất giữa hai thửa là đường nối từ điểm số 3 đến điểm số 2. Xét thấy, hai bên đều thừa nhận con mương có nguồn gốc là của ông M. Theo ông M vào năm 1986 do chưa có nhu cầu sử dụng con mương này nên ông cho ông K mượn để sử dụng đến khi nào ông cần thì trả lại; ông K, bà T thì cho rằng vào năm 1986, vợ ông M là bà N đã bán con mương này cho ông bà. Xét thấy, bị đơn thừa nhận đất có nguồn gốc từ ông M, bị đơn cho rằng mua đất của ông M nhưng ông không có chứng cứ gì chứng M, cũng không có giấy tờ mua bán đất, trong khi ông M không thừa nhận có việc mua bán này. Hơn nữa, vào năm 1986, ông K có mua hai công đất của ông M và bà N thì có làm giấy nhượng đất ruộng ngày 29/10/1993 thể hiện rõ nội dung ông M và bà N có bán cho ông K 02 công đất với giá 12 chỉ vàng 24kara và ông M cũng thừa nhận có việc mua bán này. Như vậy cùng thời điểm năm 1986, khi mua hai công đất thì ông K có làm giấy tờ mua bán đất nhưng đối với việc mua con mương thì lại không làm giấy tờ gì. Từ đó cho thấy khi ông K mua đất ông có yêu cầu người bán phải làm giấy tờ xác nhận việc mua bán để bảo vệ quyền lợi cho mình. Như vậy, nếu ông K có mua con mương

của ông M thì ông cũng sẽ yêu cầu ông M làm giấy tờ mua bán nhưng lại không có. Điều đó cho thấy lời trình bày của ông K về việc mua con mương là không có cơ sở.

Mặt khác, theo trích lục họa đồ thừa đất 1519, 1518 cấp GCNQSD đất cho ông M, ông K năm 1998 thì ranh giữa thửa 1519 với thửa 1518 là đường thẳng; phía Bắc thửa 1518 là một đường thẳng giáp với phía Nam của thửa 1519 và đi thẳng đến ranh phía Nam của thửa 1522. Đối chiếu đường ranh đất do ông M xác định khi đo đạc là đường thẳng nối từ điểm 8 đến điểm số 9, 1 (theo sơ đồ mô tả) là hoàn toàn phù hợp với bản trích lục họa đồ năm 1995, bị đơn xác định ranh đất là đường nối từ điểm số 3 đến số 2 sẽ tạo ra một đường gấp khúc chứ không phải đường thẳng nối liền ranh của thửa 1522. Từ những phân tích trên cho thấy đường ranh do nguyên đơn xác định là đường nối từ điểm số 8 đến điểm số 9, 1 là có cơ sở; diện tích tranh chấp là 76m² là thuộc thửa 1519. Trên phần đất này có cây cầu của bị đơn xây dựng có kết cấu là cột bê tông cốt thép, vách thép; bị đơn cho rằng nếu xác định cây cầu này nằm trên đất của các nguyên đơn thì bị đơn sẽ tự đập bỏ hoặc tháo dỡ, di dời không yêu cầu bồi hoàn. Do đó, buộc bị đơn phải tự tháo dỡ, di dời cây cầu này trả lại đất cho các nguyên đơn.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về phát biểu và đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng.

Chi phí thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn là 360.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu (đã nộp xong).

Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá là 4.500.000 đồng. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu. Tuy nhiên, do ông M đã nộp xong nên phía bị đơn phải có N vụ hoàn trả cho ông M số tiền 4.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 255, 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 1 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị B, bà Đặng Thị H, bà Lê Thị L, anh Đặng Hoàng T, anh Đặng Lê M Q, anh Đặng Lê Trường A, chị Đặng Lê Thị Trúc L về việc yêu cầu ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T trả lại phần đất có diện tích 81m².

2./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị B, bà Đặng Thị H, bà Lê Thị L, anh Đặng Hoàng T, anh Đặng Lê M Q, anh Đặng Lê Trường A, chị Đặng Lê Thị Trúc L về việc yêu cầu ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T trả lại phần đất có diện tích 90,6m², cụ thể tuyên:

Buộc ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T có trách nhiệm trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 14,6m² (11,6m² + 3m²) thuộc thửa 1519 tờ bản đồ số 1 (nay là một phần thửa 104 tờ bản đồ số 5) tọa lạc ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất là 02 (hai) cây dừa loại 1 và 01 (một) cây mai cho các nguyên đơn. Phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 319 và thửa 1522 (hiện nay là một phần thửa 105 (thửa 105 tách));

Nam giáp thửa 1518 (hiện nay là một phần thửa 105 (thửa 105 còn lại));

Đông giáp thửa 1522 (hiện nay là một phần thửa 105 (thửa 105 tách));

Tây giáp thửa 1519 ((hiện nay là một phần thửa 104).

(Có họa đồ kèm theo).

Đường ranh đất giữa thửa 1519 tờ bản đồ số 1 (hiện nay là một phần thửa 104 tờ bản đồ số 5) với thửa 1522 tờ bản đồ số 1 (hiện nay là một phần thửa 105 tờ bản đồ số 5) tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre được xác định là các đoạn thẳng nối từ điểm số 4 đến điểm số 5 có chiều dài 20,47mét; điểm số 5 đến

điểm số 6 có chiều dài 1,17mét; điểm số 6 đến điểm số 10 có chiều dài 7,72mét; điểm số 10 đến điểm số 8 có chiều dài 2,45mét theo sơ đồ mô tả kết quả đo đạc đề ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T có trách nhiệm trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 76m² thuộc thửa 1519 tờ bản đồ số 1 (nay là một phần thửa 104 tờ bản đồ số 5) tọa lạc ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn. Phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 1519 ((hiện nay là một phần thửa 104);

Nam giáp thửa 1518 (hiện nay là một phần thửa 105 (thửa 105 còn lại));

Đông giáp thửa 1522 (hiện nay là một phần thửa 105 (thửa 105 tách));

Tây giáp thửa 1516 ((hiện nay là một phần thửa 104).

(Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời cây cầu có kết cấu là cột bê tông cốt thép, vách thép ra khỏi phần đất có diện tích 76m² nêu trên.

Đường ranh đất giữa thửa 1519 tờ bản đồ số 1 (hiện nay là một phần thửa 104 tờ bản đồ số 5) với thửa 1518 tờ bản đồ số 1 (hiện nay là một phần thửa 105 tờ bản đồ số 5) tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre được xác định là các đoạn thẳng nối từ điểm số 8 đến điểm số 9 có chiều dài 1,25mét; điểm số 9 đến điểm số 1 có chiều dài 33,11mét theo sơ đồ mô tả kết quả đo đạc đề ngày 06/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T phải liên đới chịu là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Đặng Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023125 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho anh Đặng Lê M Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số

0023126 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho anh Đặng Lê Trường A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023127 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho anh Đặng Hoàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023128 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023129 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023130 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023131 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023132 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho chị Đặng Lê Thị Trúc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 290.000đ (Hai trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0023133 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

4/. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn K và bà Trần Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá cho ông Đặng Văn M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Đặng Văn M phải chịu 360.000 đồng tiền chi phí thu thập chứng cứ. Ông M đã nộp xong.

5/. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi, N vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

-VKSND huyện Chợ Lách;
-Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
-Các đương sự;
-Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Lê Chí Hậu

